



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

0103014521

Ngày 7 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Giấy phép Hoạt động

Kinh doanh Chứng khoán số

101/UBCK-GP

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

11/GPĐC-UBCK

Ngày 6 tháng 2 năm 2015

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương

Chủ tịch

Bà Nguyễn Ngọc Thanh

Thành viên

Ông Vũ Hiền

Thành viên

Ông Võ Văn Hiệp

Thành viên

Ông Nguyễn Hoàng Giang

Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Hoàng Thúy Nga

Trưởng ban kiểm soát

Bà Huỳnh Thanh Bình Minh

Thành viên ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Lĩnh

Thành viên ban kiểm soát
(từ nhiệm ngày 26/4/2014)

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Thành viên ban kiểm soát
(bổ nhiệm ngày 26/4/2014)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 42 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

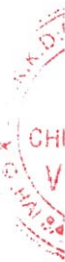
Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015


CHI
V
HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-096/5



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 10 -03- 2015



Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01-CTCK

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.847.650.339.721	1.869.870.226.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.681.754.824.347	1.115.371.813.903
Tiền	111		887.154.824.347	1.023.781.813.903
Các khoản tương đương tiền	112		794.600.000.000	91.590.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7(i)	398.020.893.134	360.621.715.773
Đầu tư ngắn hạn	121		569.856.405.888	529.960.632.501
Đầu tư ngắn hạn khác	128		30.000.000.000	35.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(201.835.512.754)	(204.338.916.728)
III. Các khoản phải thu – ngắn hạn	130		758.387.114.813	383.835.508.037
Trả trước cho người bán	132		6.340.710.657	4.687.459.303
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	8	851.435.734.525	472.044.204.766
Các khoản phải thu khác	138	9	6.049.440.149	12.542.614.486
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(105.438.770.518)	(105.438.770.518)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.487.507.427	10.041.189.207
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.619.642.928	5.459.603.679
Tạm ứng	152		843.244.129	292.183.465
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	4.047.018.063
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.024.620.370	242.384.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.058.488.959	74.507.188.296
I. Tài sản cố định	220		77.895.632.377	60.192.408.269
Tài sản cố định hữu hình	221	12	45.634.641.195	10.414.652.181
Nguyên giá	222		81.697.447.693	40.330.462.707
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.062.806.498)	(29.915.810.526)
Tài sản cố định vô hình	227	13	25.001.241.869	24.744.677.472
Nguyên giá	228		50.614.324.491	44.315.475.403
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.613.082.622)	(19.570.797.931)
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	14	7.259.749.313	25.033.078.616
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7(ii)	1.950.000.000	1.950.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		1.950.000.000	1.950.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		14.212.856.582	12.364.780.027
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	955.094.835	1.607.018.280
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	16	13.257.761.747	10.757.761.747
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.941.708.828.680	1.944.377.415.216

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	300		1.106.419.458.078	747.403.761.526
I. Nợ ngắn hạn	310		1.106.419.458.078	747.403.761.526
Vay và nợ ngắn hạn	311	17	104.945.276.894	133.298.863.253
Phải trả người bán	312		28.903.290.975	593.406.217
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	29.085.766.367	3.384.706.251
Phải trả người lao động	315		7.736.404.299	19.162.471
Chi phí phải trả	316		8.037.914.324	3.665.781.705
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	46.547.318.841	741.731.660
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	20	877.680.195.032	604.740.466.634
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1.634.544.951	857.923.335
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		489.795.000	101.720.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	1.358.951.395	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.835.289.370.602	1.196.973.653.690
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.835.289.370.602	1.196.973.653.690
Vốn cổ phần	411	22	1.549.981.650.000	999.990.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		65.433.524.852	95.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	414	22	(2.537.925)	(30.658.613.573)
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.115.098.023	8.671.170.308
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		30.416.825.026	22.549.452.811
Lợi nhuận chưa phân phối	420		188.344.810.626	101.421.644.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.941.708.828.680	1.944.377.415.216

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	20.959.070.037	19.165.768.237
6. Chứng khoán lưu ký <i>Trong đó:</i>	006	6.127.848.150.000	4.257.246.890.000
6.1 <i>Chứng khoán giao dịch</i>	007	5.601.618.590.000	4.111.094.360.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	150.768.360.000	189.722.080.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	5.364.074.270.000	3.873.173.000.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	86.775.960.000	48.199.280.000
6.2 <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012	86.572.550.000	87.217.530.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	3.310.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	86.572.550.000	87.214.220.000
6.3 <i>Chứng khoán cầm cố</i>	017	439.657.010.000	58.935.000.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	10.000.000.000	10.000.000.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	429.657.010.000	48.935.000.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	209.550.150.000	228.249.030.000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	65.163.020.000	61.564.540.000

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt




Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Doanh thu	01		435.290.122.699	262.619.005.338
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	23	185.527.928.877	82.634.065.201
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	24	52.887.832.607	62.115.574.728
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		7.125.781.309	910.454.544
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		2.393.612.408	1.624.805.807
Doanh thu khác	01.9	25	187.354.967.498	115.334.105.058
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		435.290.122.699	262.619.005.338
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	26	(116.988.878.488)	(47.278.509.481)
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		318.301.244.211	215.340.495.857
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	(128.301.736.286)	(83.443.617.101)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		189.999.507.925	131.896.878.756
Thu nhập khác	31		2.619.327.244	1.108.385.724
Chi phí khác	32		(244.960.901)	(117.506)
Lợi nhuận khác	40		2.374.366.343	1.108.268.218
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		192.373.874.268	133.005.146.974
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	(35.026.429.962)	(8.578.119.068)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		157.347.444.306	124.427.027.906
Trình bày lại				
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	29	1.496	1.185

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05-CTCK

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2013	1/1/2014	2013		2014		31/12/2013	31/12/2014
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn cổ phần	999.990.000.000	999.990.000.000	-	-	549.991.650.000	-	999.990.000.000	1.549.981.650.000
Thặng dư vốn cổ phần	95.000.000.000	95.000.000.000	-	-	20.480.274.852	(50.046.750.000)	95.000.000.000	65.433.524.852
Cổ phiếu quỹ	(3.310.000)	(30.658.613.573)	-	(30.655.303.573)	30.656.075.648	-	(30.658.613.573)	(2.537.925)
Quỹ dự phòng tài chính (*)	2.449.818.913	8.671.170.308	6.221.351.395	-	7.867.372.215	(15.423.444.500)	8.671.170.308	1.115.098.023
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	16.328.101.416	22.549.452.811	6.221.351.395	-	7.867.372.215	-	22.549.452.811	30.416.825.026
Lợi nhuận chưa phân phối	(10.413.178.955)	101.421.644.144	124.427.027.906	(12.592.204.807)	172.770.888.806	(85.847.722.324)	101.421.644.144	188.344.810.626
	1.103.351.431.374	1.196.973.653.690	136.869.730.696	(43.247.508.380)	789.633.633.736	(151.317.916.824)	1.196.973.653.690	1.835.289.370.602

(*) Theo biên bản họp ngày 14 tháng 8 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc sử dụng 15.423.444.500 VND quỹ dự phòng tài chính để bù đắp tổn thất do Công ty nộp tiền phạt chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn trước năm 2012 (Thuyết minh 18).

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	192.373.874.268	133.005.146.974
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	12.184.237.830	8.007.011.457
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03	(2.503.403.974)	(10.693.983.015)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.864.379.533)	(34.968.167.985)
Chi phí lãi vay	06	15.939.456.884	8.454.081.492
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	199.129.785.475	103.804.088.923
Tăng các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(387.243.353.554)	(105.869.398.235)
Giảm hàng tồn kho	10	-	109.404.200
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	357.089.384.981	82.346.521.651
Tăng chi phí trả trước	12	(1.508.115.804)	(5.705.537.842)
		167.467.701.098	74.685.078.697
Tiền lãi vay đã trả	13	(15.956.581.572)	(8.454.081.492)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22.327.185.175)	(12.625.137.131)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	129.183.934.351	53.605.860.074
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(62.398.568.104)	(13.490.011.267)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	35.100.000
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.802.628.200)	(36.875.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.000.000.000	897.000.000
Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.140.790.256	34.036.067.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.060.406.048)	(15.396.843.282)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

		2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	499.994.000.000	-
Tiền thu/(chi) mua cổ phiếu quỹ	31	51.087.250.500	(30.453.900.700)
Tiền vay ngắn hạn (đã trả)/nhận được	32	(28.353.586.359)	133.298.863.253
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.468.182.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	474.259.482.141	102.844.962.553
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	566.383.010.444	141.053.979.345
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.115.371.813.903	974.317.834.558
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) (Thuyết minh 5)	70	1.681.754.824.347	1.115.371.813.903

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Cổ phiếu thưởng	49.997.650.000	-

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt




Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam với các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 519 nhân viên (31/12/2013: 355 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(b) Chứng khoán đầu tư và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh (chứng khoán đầu tư) là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán thương mại. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Công ty ghi nhận giá trị ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

(iii) Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán đầu tư và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(d) Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| • Dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình hoàn thiện.

(h) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(l) Các quỹ dự trữ

Theo Thông tư 146, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi sử dụng Quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí. Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc quản lý và sử dụng Quỹ này.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được sử dụng để chi trả cổ tức.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(iii) Doanh thu từ vận đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi chủ yếu phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu các bên đều dưới quyền kiểm soát chung hoặc chịu cùng ảnh hưởng đáng kể như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên có liên quan.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: Là các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư.
- Lĩnh vực tự doanh: Là các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Lĩnh vực kinh doanh vốn: Chủ yếu là thu lãi từ việc ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Mẫu B09-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	2014 VND	31/12/2013 VND	2014 VND	31/12/2013 VND	2014 VND	31/12/2013 VND	2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu bộ phận	195.047.322.594	85.169.325.552	52.887.832.607	62.115.574.728	187.354.967.498	115.334.105.058	435.290.122.699	262.619.005.338
Chi phí trực tiếp	(87.349.954.460)	(22.200.853.902)	(13.699.467.144)	(16.291.603.564)	(15.939.456.884)	(8.786.052.015)	(116.988.878.488)	(47.278.509.481)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	107.697.368.134	62.968.471.650	39.188.365.463	45.823.971.164	171.415.510.614	106.548.053.043	318.301.244.211	215.340.495.857
Chi phí không phân bổ							(128.301.736.286)	(83.443.617.101)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							189.999.507.925	131.896.878.756
Thu nhập khác							2.619.327.244	1.108.385.724
Chi phí khác							(244.960.901)	(117.506)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(35.026.429.962)	(8.578.119.068)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							157.347.444.306	124.427.027.906
Tài sản bộ phận	1.950.000.000	1.950.000.000	398.020.893.134	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản không phân bổ							2.840.112.832.294	1.861.779.037.713
Tổng tài sản							101.595.996.386	82.598.377.503
							2.941.708.828.680	1.944.377.415.216
Nợ phải trả bộ phận	-	780.546.133	-	130.339.882.562	1.106.419.458.078	616.283.332.831	1.106.419.458.078	747.403.761.526
Tổng nợ phải trả							1.106.419.458.078	747.403.761.526

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng	887.154.824.347	1.023.781.813.903
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	9.474.629.315	419.041.347.269
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	877.680.195.032	604.740.466.634
	887.154.824.347	1.023.781.813.903
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng của Công ty	794.600.000.000	91.590.000.000
	1.681.754.824.347	1.115.371.813.903

Tiền các các khoản tương đương tiền theo đối tượng như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền của Công ty	804.074.629.315	510.631.347.269
Tiền gửi của nhà đầu tư	877.680.195.032	604.740.466.634
	1.681.754.824.347	1.115.371.813.903

Tất cả tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đều có gốc bằng VND. Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng với lãi suất từ 4,7% đến 6,4% một năm.

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2014		2013	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	85.932.034	1.510.741.990.402	86.104.041	1.215.444.682.007
<i>Cổ phiếu</i>	84.732.032	1.411.939.390.402	83.904.041	1.047.418.682.007
<i>Trái phiếu</i>	1.200.002	98.802.600.000	2.200.000	168.026.000.000
Của nhà đầu tư	6.180.119.713	89.053.132.480.500	3.427.070.644	94.463.635.976.300
<i>Cổ phiếu</i>	6.180.119.713	89.053.132.480.500	3.413.291.774	94.133.942.615.300
<i>Chứng khoán khác</i>	-	-	13.778.870	329.693.361.000
	6.266.051.747	90.563.874.470.902	3.513.174.685	95.679.080.658.307

7. Các khoản đầu tư tài chính

(i) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	569.856.405.888	527.960.880.501
Chứng khoán kinh doanh	-	1.999.752.000
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	30.000.000.000	35.000.000.000
	599.856.405.888	564.960.632.501
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(201.835.512.754)	(204.338.916.728)
	398.020.893.134	360.621.715.773

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn từ 3 đến 6 tháng với lãi suất 5,5%/năm (31/12/2013: từ 3 đến 4 tháng với lãi suất từ 9,5% đến 11%/năm).

(**) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	204.338.916.728	198.532.899.743
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	(2.503.403.974)	5.806.016.985
Số dư tại ngày 31 tháng 12	201.835.512.754	204.338.916.728

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	1.950.000.000	1.950.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Mẫu B09-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư được năm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (số dư cuối năm) và ngày 1 tháng 1 năm 2014 (số dư đầu năm) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng		So với giá trị trường		(Giảm)		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Chứng khoán thương mại (ABB)	-	499.938	-	1.999.752.000	-	1.574.804.701	-	-	-	-	-	3.574.556.701
II. Chứng khoán đầu tư	36.411.503	34.176.667	569.856.405.888	527.960.880.501	31.614.225.006	5.080.072.529	(201.835.512.754)	(204.338.916.728)	399.635.118.140	328.702.036.302		
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán	36.411.503	34.176.667	569.856.405.888	527.960.880.501	31.614.225.006	5.080.072.529	(201.835.512.754)	(204.338.916.728)	399.635.118.140	328.702.036.302		
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>14.456.486</i>	<i>11.851.702</i>	<i>277.267.126.898</i>	<i>240.088.801.511</i>	<i>31.614.225.006</i>	<i>4.710.122.529</i>	<i>(69.182.557.504)</i>	<i>(87.574.256.438)</i>	<i>239.698.794.400</i>	<i>157.224.667.602</i>		
SDU	3.252.100	3.252.100	108.822.020.000	108.822.020.000	-	364.320.000	(63.292.620.000)	(87.072.060.000)	45.529.400.000	22.114.280.000		
DPR	85.820	190.850	4.057.488.372	9.168.955.772	-	-	(796.328.372)	(218.090.772)	3.261.160.000	8.950.865.000		
FPT	523.167	457.836	26.331.851.032	19.717.044.972	-	1.847.030.628	(1.219.835.032)	-	25.112.016.000	21.564.075.600		
HOT	964.481	-	27.005.468.000	-	-	-	(1.446.721.500)	-	25.558.746.500	-		
PTI	6.112.271	6.018.271	64.203.205.802	63.176.085.802	31.148.221.798	15.759.698	-	-	95.351.427.600	63.191.845.500		
Khác	3.518.647	1.932.645	46.847.093.692	39.204.694.965	466.003.208	2.483.012.203	(2.427.052.600)	(284.105.666)	44.886.044.300	41.403.601.502		
<i>Chứng chỉ quỹ niêm yết</i>	<i>1.000.000</i>	-	<i>9.197.000.000</i>	-	-	-	<i>(597.000.000)</i>	-	<i>8.600.000.000</i>	-		
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết (*)</i>	<i>20.955.015</i>	<i>22.324.965</i>	<i>281.392.278.990</i>	<i>287.872.078.990</i>	-	<i>369.950.000</i>	<i>(132.055.955.250)</i>	<i>(116.764.660.290)</i>	<i>149.336.323.740</i>	<i>171.477.368.700</i>		
ABB	15.761.118	15.761.118	170.489.057.266	170.489.057.266	-	-	(73.085.348.026)	(57.797.063.566)	97.403.709.240	112.691.993.700		
Hoàng Thành	5.190.552	5.190.552	110.871.856.029	110.871.856.029	-	-	(58.966.336.029)	(58.966.336.029)	51.905.520.000	51.905.520.000		
Khác	3.345	1.373.295	31.365.695	6.511.165.695	-	369.950.000	(4.271.195)	(1.260.695)	27.094.500	6.879.855.000		
<i>Trái phiếu</i>	<i>2</i>	-	<i>2.000.000.000</i>	-	-	-	-	-	<i>2.000.000.000</i>	-		
III. Đầu tư tài chính khác	-	-	31.950.000.000	36.950.000.000	-	-	-	-	31.950.000.000	36.950.000.000		
Trên gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	30.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	35.000.000.000		
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-	-	-	-	1.950.000.000	1.950.000.000		

(*) Khoản đầu tư không được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ.

8. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư	154.036.901.896	128.513.224.584
Phải thu giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	691.672.813.459	340.151.315.050
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán	5.726.019.170	3.379.665.132
	851.435.734.525	472.044.204.766

9. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.246.116.629	9.719.899.152
Phải thu khác	839.548.187	858.940.001
	6.049.440.149	12.542.614.486

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	105.438.770.518	131.723.451.851
Sử dụng dự phòng	-	(9.784.681.333)
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	-	(16.500.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	105.438.770.518	105.438.770.518

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	5.459.603.679	1.297.726.774
Tăng trong năm	11.904.088.396	9.955.539.826
Phân loại từ tài sản cố định	-	574.332.624
Phân bổ vào chi phí trong năm	(9.744.049.147)	(6.367.995.545)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	7.619.642.928	5.459.603.679

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Mẫu B09-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình

	2014			2013		
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	40.330.462.707	40.330.462.707	43.188.893.623	43.188.893.623	
Tăng trong năm	-	8.838.826.653	8.838.826.653	1.297.108.480	1.297.108.480	
Kết chuyển từ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	19.960.198.034	12.532.005.299	32.492.203.333	-	-	-
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(3.171.224.311)	(3.171.224.311)	
Thanh lý	-	-	-	(984.315.085)	(984.315.085)	
Biến động khác	-	35.955.000	35.955.000	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	19.960.198.034	61.737.249.659	81.697.447.693	40.330.462.707	40.330.462.707	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	29.915.810.526	29.915.810.526	30.160.898.303	30.160.898.303	
Khấu hao trong năm	998.009.902	5.143.943.237	6.141.953.139	3.336.118.995	3.336.118.995	
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	-	-	(2.596.891.687)	(2.596.891.687)	
Thanh lý	-	-	-	(984.315.085)	(984.315.085)	
Biến động khác	-	5.042.833	5.042.833	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	998.009.902	35.064.796.596	36.062.806.498	29.915.810.526	29.915.810.526	
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	10.414.652.181	10.414.652.181	13.027.995.320	13.027.995.320	
Số dư tại ngày 31 tháng 12	18.962.188.132	26.672.453.063	45.634.641.195	10.414.652.181	10.414.652.181	

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình với nguyên giá 24.664.501.602 VND đã khấu hao tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 20.654.285.832 VND).

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2014 VND	2013 VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	44.315.475.403	39.889.519.151
Tăng trong năm	6.298.849.088	4.500.165.062
Phân loại lại	-	(74.208.810)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	50.614.324.491	44.315.475.403
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	19.570.797.931	14.974.114.279
Khấu hao trong năm	6.042.284.691	4.670.892.462
Phân loại lại	-	(74.208.810)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	25.613.082.622	19.570.797.931
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	24.744.677.472	24.915.404.872
Số dư tại ngày 31 tháng 12	25.001.241.869	24.744.677.472

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 6.067.631.536 VND đã hết khấu hao tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 4.575.389.844 VND).

14. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	25.033.078.616	10.997.892.269
Tăng trong năm	14.732.734.030	14.035.186.347
Kết chuyển vào chi phí trong năm	(13.860.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(32.492.203.333)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	7.259.749.313	25.033.078.616

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh	664.363.870	18.437.693.173
Phần mềm đặt lệnh	6.595.385.443	6.595.385.443
	7.259.749.313	25.033.078.616

15. Chi phí trả trước dài hạn

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.607.018.280	355.540.808
Tăng trong năm	649.023.237	2.575.691.537
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.300.946.682)	(1.324.214.065)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	955.094.835	1.607.018.280

16. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	10.757.761.747	8.444.857.016
Tiền nộp thêm	1.316.875.096	1.622.577.029
Lãi nhận được	1.183.124.904	690.327.702
Số dư tại ngày 31 tháng 12	13.257.761.747	10.757.761.747

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng trong nước	104.945.276.894	133.298.863.253

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	84.945.276.894	89.048.863.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	VND	-	14.250.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	VND	-	30.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	VND	20.000.000.000	-
		104.945.276.894	133.298.863.253

Các khoản vay có kỳ hạn từ 2 ngày đến 6 tháng và chịu lãi suất từ 3% đến 9%/năm (31/12/2013: 2 ngày đến 6 tháng và chịu lãi suất 3,2% đến 12,5%/năm).

18. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Phải nộp</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.075.671.224	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.434.843.538	3.078.250.732
Thuế giá trị gia tăng	575.251.605	306.455.519
	29.085.766.367	3.384.706.251
<i>Phải thu</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(4.047.018.063)

Biến động thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	31/12/2013 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(4.047.018.063)	50.449.874.462	(22.327.185.175)	24.075.671.224
Thuế thu nhập cá nhân	3.078.250.732	53.296.451.149	(51.939.858.343)	4.434.843.538
Thuế giá trị gia tăng	306.455.519	4.492.236.210	(4.223.440.124)	575.251.605
	(662.311.812)	108.238.561.821	(78.490.483.642)	29.085.766.367

- (*) Số thuế phát sinh trong năm bao gồm 35.026.429.962 VND chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm và 15.423.444.500 VND chi phí phạt chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn trước năm 2012.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhận đặt cọc tiền theo hợp đồng mua chứng khoán	45.715.844.252	302.063.452
Phải trả khác	831.474.589	439.668.208
	<u>46.547.318.841</u>	<u>741.731.660</u>

20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản tiền gửi của nhà đầu tư dùng để thanh toán giao dịch chứng khoán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm	6.221.351.394	-
Sử dụng trong năm	(4.862.399.999)	-
	<u>1.358.951.395</u>	<u>-</u>

22. Vốn góp cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	154.998.165	1.549.981.650.000	99.999.000	999.990.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(200)	(2.537.925)	(3.062.524)	(30.658.613.573)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	154.997.965	1.549.979.112.075	96.936.476	969.331.386.427

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

23. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,35% giá trị giao dịch của nhà đầu tư (năm kết thúc ngày 31/12/2013: 0,15% đến 0,50%).

24. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

	2014 VND	2013 VND
Lãi từ kinh doanh cổ phiếu	38.375.963.763	36.454.412.299
Lãi từ kinh doanh trái phiếu	-	1.805.000.000
Doanh thu cổ tức (Thuyết minh 28)	12.491.868.844	21.836.162.429
Doanh thu từ tiền lãi trái phiếu	2.020.000.000	2.020.000.000
	52.887.832.607	62.115.574.728

25. Doanh thu khác

	2014 VND	2013 VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	71.204.328.312	63.663.704.228
Thu nhập từ cho vay ký quỹ	56.838.872.911	24.755.052.256
Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán	21.573.052.018	11.508.302.862
Doanh thu môi giới thu xếp vốn cho khách hàng	37.262.267.501	15.368.313.154
Các thu nhập khác	476.446.756	38.732.558
	187.354.967.498	115.334.105.058

26. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	42.532.815.229	27.608.967.806
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	13.241.072.504	7.712.203.213
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 10)	-	(16.500.000.000)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 7)	(2.503.403.974)	5.806.016.985
Lương và các chi phí liên quan	44.817.139.231	11.423.856.619
Chi phí lãi vay	11.262.448.905	3.786.186.886
Chi phí lãi trên tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư	4.677.007.979	4.667.894.606
Phí quản lý danh mục đầu tư	2.961.798.614	2.773.383.366
	116.988.878.488	47.278.509.481

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Lương và các chi phí liên quan	79.609.124.277	52.105.062.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.184.237.830	8.007.011.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.903.267.704	13.530.615.110
Chi phí thuê văn phòng	9.497.588.164	9.774.177.640
Thuế và lệ phí	107.518.311	26.750.000
	<u>128.301.736.286</u>	<u>83.443.617.101</u>

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ báo cáo hiện tại	35.026.429.962	9.683.383.073
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	(1.105.264.005)
	<u>35.026.429.962</u>	<u>8.578.119.068</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	192.373.874.268	133.005.146.974
Thuế theo thuế suất của Công ty (22%)	42.322.252.339	33.251.286.744
Chi phí không được khấu trừ	53.680.000	-
Thu nhập miễn thuế (*)	(2.748.211.146)	(5.459.040.607)
Sử dụng lỗ lũy kế	-	(18.108.863.064)
	<u>39.627.721.193</u>	<u>9.683.383.073</u>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	(4.601.291.231)	(1.105.264.005)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>35.026.429.962</u>	<u>8.578.119.068</u>

(*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 12.491.868.844 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (2013: 21.836.162.429 VND) (Thuyết minh 24).

(c) **Thuế suất áp dụng**

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (2013: 25%). Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi và phê duyệt bởi cơ quan thuế. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 157.347.444.306 VND (2013: 124.427.027.906 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 105.181.013 cổ phiếu (2013: 99.721.327 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	157.347.444.306	124.427.027.906

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2014	2013 (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	96.936.476	99.998.669
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành vào ngày 18 tháng 12 năm 2014 (*)	4.914.001	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành vào ngày 18 tháng 12 năm 2014 (*)	1.917.785	-
Ảnh hưởng của việc bán/(mua lại) cổ phiếu quỹ trong năm	1.412.751	(277.342)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	105.181.013	99.721.327

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	2014 VND	2013 VND (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.496	1.248

- (*) Căn cứ chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 19 tháng 8 năm 2014, Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 88/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Thông báo số 1863/TB-VDS ngày 28 tháng 10 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về đăng ký và xác nhận người sở hữu chứng khoán, Công ty đã phát hành 4.999.765 cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần để trả cổ phiếu thưởng và phát hành 49.999.400 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu bằng tiền mặt.

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Trong năm 2014, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu (xem Thuyết minh 30). Do vậy, số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	99.721.327	1.248
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc trả cổ phiếu thưởng trong năm 2014	4.986.067	(63)
Số điều chỉnh lại	104.707.394	1.185

30. Cổ tức

Căn cứ chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 19 tháng 8 năm 2014, Công ty đã thông báo chi trả cổ tức năm 2013:

- Trả cổ tức bằng tiền mặt với tổng số tiền là 48.468.182.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 5% trên mệnh giá, tương đương với 500 VND trên một cổ phiếu); và
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu là 1 cổ phiếu thưởng cho 20 cổ phiếu đang lưu hành). Công ty đã phát hành 4.999.765 cổ phiếu thưởng vào ngày 18 tháng 12 năm 2014.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

31. Biến động các khoản phải thu

Năm 2014:

Khoản mục	1/1/2014	Số phát sinh trong năm	31/12/2014	Số khó đòi	Tổng số	Số dự phòng
	Tổng số VND	Tăng VND	Giảm VND	Số quá hạn VND	VND	đã lập VND
Trả trước cho người bán	4.687.459.303	-	(16.436.434.592)	-	6.340.710.657	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	472.044.204.766	113.525.316.582	34.335.546.023.951	(33.956.154.494.192)	851.435.734.525	113.525.316.582
Các khoản phải thu khác	12.542.614.486	2.793.915.333	79.458.414.000	(85.951.588.337)	6.049.440.149	2.793.915.333
	489.274.278.555	116.319.231.915	34.433.094.123.897	(34.058.542.517.121)	863.825.885.331	116.319.231.915
						105.438.770.518

Năm 2013:

Khoản mục	1/1/2013	Số phát sinh trong năm	31/12/2013	Số khó đòi	Tổng số	Số dự phòng
	Tổng số VND	Tăng VND	Giảm VND	Số quá hạn VND	VND	đã lập VND
Trả trước cho người bán	1.426.097.530	-	(584.333.734.843)	-	4.687.459.303	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	347.812.537.757	113.780.688.402	16.448.151.844.823	(16.323.920.177.814)	472.044.204.766	113.525.316.582
Các khoản phải thu khác	47.669.295.409	44.748.456.665	196.900.812.759	(232.027.493.682)	12.542.614.486	2.793.915.333
	396.907.930.696	158.529.145.067	115.744.463.735	(17.140.281.406.339)	489.274.278.555	116.319.231.915
						105.438.770.518

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Không quá hạn và không bị suy giảm		
<i>Tiền và tương đương tiền (ii)</i>	1.681.754.824.347	1.115.371.813.903
<i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (iii)</i>	737.910.417.943	358.518.888.184
<i>Các khoản phải thu khác (iv)</i>	3.255.524.816	9.748.699.153
<i>Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ (v)</i>	2.000.000.000	-
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn khác</i>	30.000.000.000	35.000.000.000
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	1.024.620.370	4.289.402.063
<i>Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	13.257.761.747	10.757.761.747
Quá hạn và bị suy giảm		
<i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán</i>	113.525.316.582	113.525.316.582
<i>Các khoản phải thu khác</i>	2.793.915.333	2.793.915.333
	2.585.522.381.138	1.650.005.796.965

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán chủ yếu bao gồm các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Công ty giới hạn số dư cho vay tối đa theo các tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì tương ứng là 50% và 85%.

(iv) Phải thu khác

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm được trình bày tại Thuyết minh 10.

(v) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31/12/2014	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền	Trong vòng
	VND	theo hợp đồng	1 năm
		VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	104.945.276.894	109.438.699.196	109.438.699.196
Phải trả người bán	28.903.290.975	28.903.290.975	28.903.290.975
Chi phí phải trả	8.037.914.324	8.037.914.324	8.037.914.324
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	489.795.000	489.795.000	489.795.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	877.680.195.032	877.680.195.032	877.680.195.032
Phải trả hộ cổ tức	1.634.544.951	1.634.544.951	1.634.544.951
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.547.318.841	46.547.318.841	46.547.318.841
	1.068.238.336.017	1.072.731.758.319	1.072.731.758.319

Tại ngày 31/12/2013	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền	Trong vòng
	VND	theo hợp đồng	1 năm
		VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	133.298.863.253	133.599.031.574	133.599.031.574
Phải trả người bán	593.406.217	593.406.217	593.406.217
Chi phí phải trả	3.665.781.705	3.665.781.705	3.665.781.705
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	101.720.000	101.720.000	101.720.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	604.740.466.634	604.740.466.634	604.740.466.634
Phải trả hộ cổ tức	857.923.335	857.923.335	857.923.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác	741.731.660	741.731.660	741.731.660
	743.999.892.804	744.300.061.125	744.300.061.125

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Chi tiết các công cụ tài chính có phát sinh lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
▪ Các khoản tương đương tiền	794.600.000.000	91.590.000.000
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	30.000.000.000	35.000.000.000
▪ Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13.257.761.747	10.757.761.747
▪ Cho vay ký quỹ	691.672.813.459	340.151.315.050
▪ Ứng trước tiền bán cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	154.036.901.896	128.513.224.584
<i>Công nợ tài chính</i>		
▪ Vay ngắn hạn	(104.945.276.894)	(133.298.863.253)
	<u>1.578.622.200.208</u>	<u>472.713.438.128</u>
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn của Công ty	877.680.195.032	604.740.466.634

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 6.845.905.521 VND lợi nhuận thuần của Công ty (2013: 4.535.553.500 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(ii) **Các rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

(i) **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Giám đốc và khi cần, Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 248.298.794.400 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 17% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng 10.879.667.070 VND hoặc giảm 19.944.558.030 VND.

(e) **Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	1.999.752.000	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	286.464.126.898	248.298.794.400	240.088.801.511	157.224.667.602
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	281.392.278.990	(*)	287.872.078.990	(*)
▪ Trái phiếu	2.000.000.000	(*)	-	-
▪ Đầu tư dài hạn khác	1.950.000.000	(*)	1.950.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.681.754.824.347	1.681.754.824.347	1.115.371.813.903	1.115.371.813.903
▪ Các khoản phải thu và tài sản khác	871.767.556.791	(*)	499.633.983.062	(*)
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	30.000.000.000	30.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
	3.155.328.787.026	(*)	2.181.916.429.466	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay và nợ ngắn hạn	(104.945.276.894)	(*)	(133.298.863.253)	(*)
▪ Phải trả người bán	(28.903.290.975)	(*)	(593.406.217)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(8.037.914.324)	(*)	(3.665.781.705)	(*)
▪ Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	(877.680.195.032)	(*)	(604.740.466.634)	(*)
▪ Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	(1.634.544.951)	(*)	(857.923.335)	(*)
▪ Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	(489.795.000)	(*)	(101.720.000)	(*)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(46.373.032.947)	(*)	(741.731.660)	(*)
	(1.068.064.050.123)	(*)	(743.999.892.804)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan và số dư tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2014 VND	2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và hội đồng quản trị (“HĐQT”)				
Tiền lương và thù lao	1.540.000.000	1.441.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA - Công ty liên quan				
Chi phí thuê văn phòng	6.421.191.978	7.490.839.025	-	-
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	-	5.023.434.396	658.670.998
Phải trả tiền thuê văn phòng	-	-	699.038.524	446.989.963
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán IPAAM - Công ty liên quan				
Phí quản lý danh mục đầu tư	2.961.798.614	2.773.383.366	-	-
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	-	10.860.811.978	2.643.836.962
Phải trả khác	-	-	9.617.649	7.169.804

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015